CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Cát Lợi

Ngày 31/12/2024	52,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.4%	**21.8%**	**22.4%**

DT thuần
Q4/24
975
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 94.0| 10.7%
YoY: ▲ 83.0| 9.4%

LN thuần
Q4/24
36.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.0| -35.5%
YoY: ▼19.2| -34.6%

LN sau thuế
Q4/24
27.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.2| -40.0%
YoY: ▼16.8| -38.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.7%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE
2024
16.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

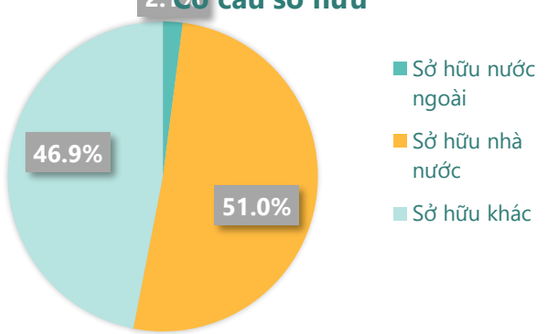
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,103 - 53,275
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
Số lượng CPLH (CP)	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,195
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.02
EPS	5,732
P/E	9.1

DT thuần
2024
3,692
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 721| 24.3%

LN thuần
2024
189
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 7.9%

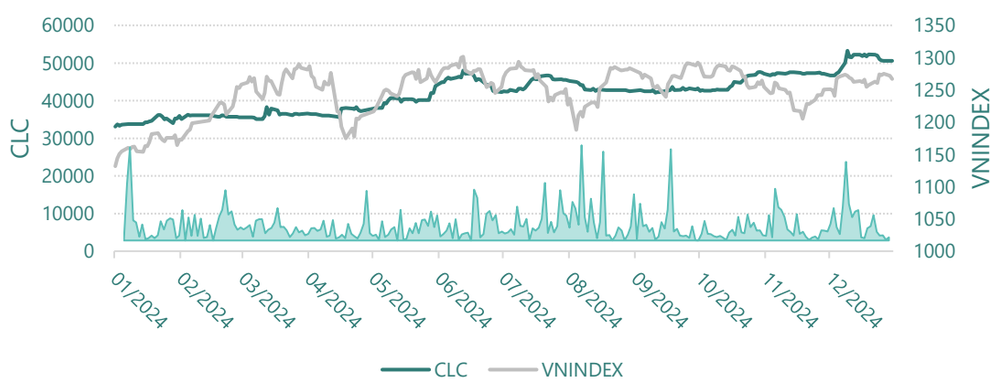
LN sau thuế
2024
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0| 7.0%

Cơ cấu sở hữu

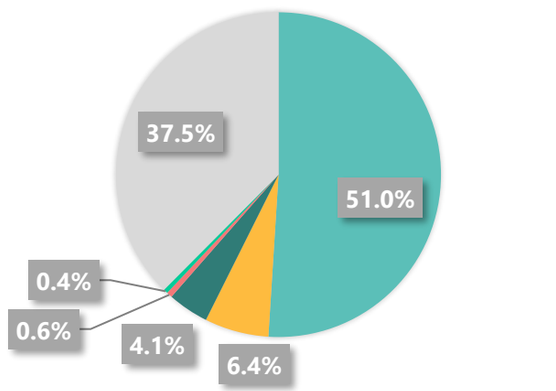


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



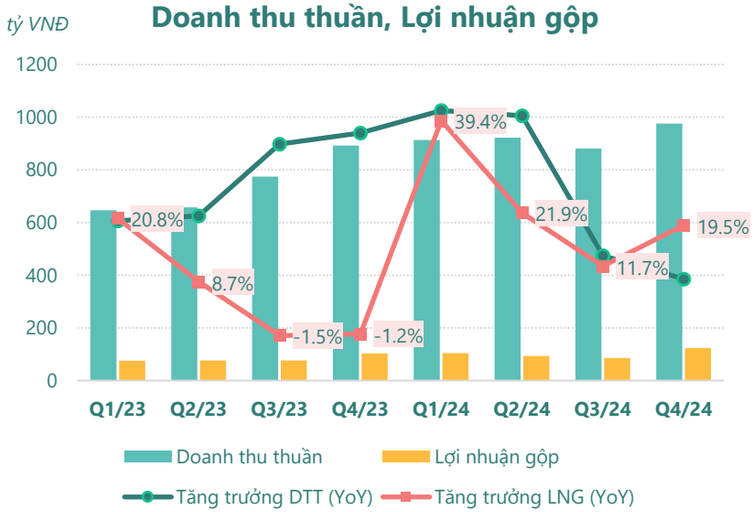
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

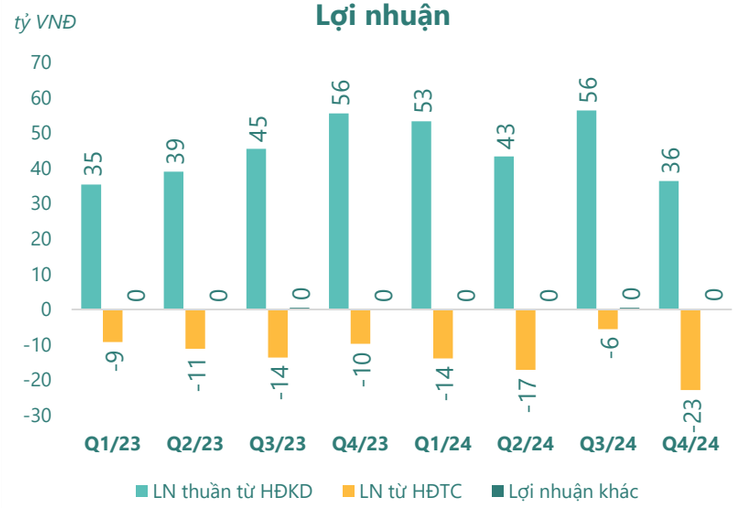
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



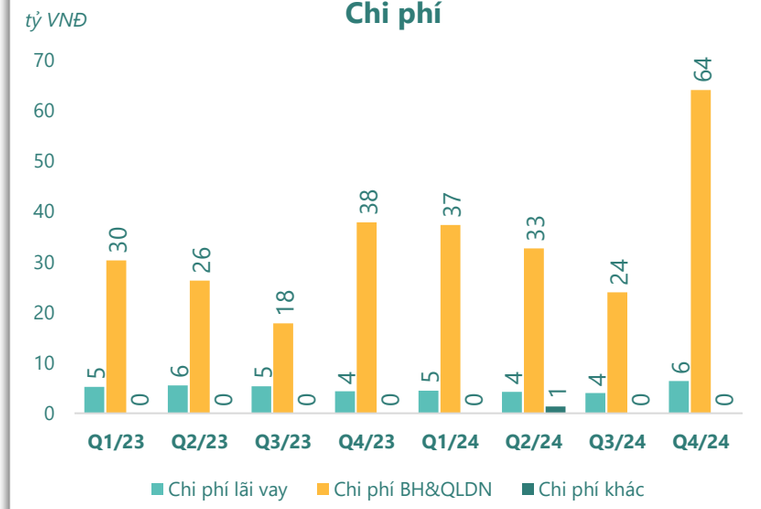
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



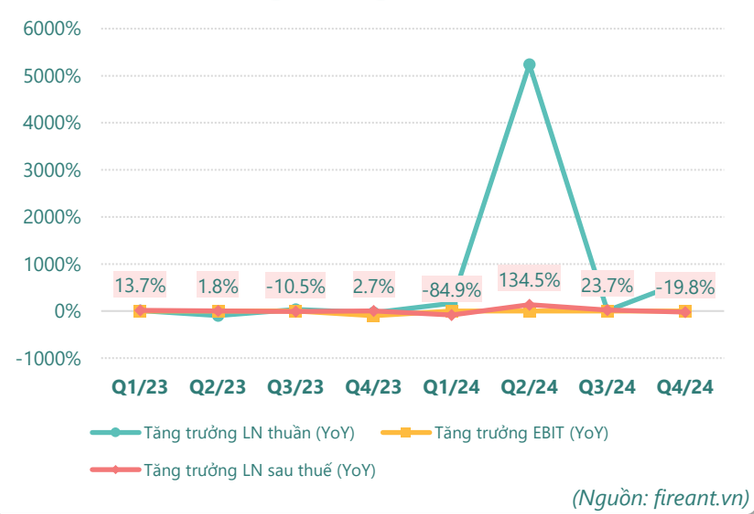
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



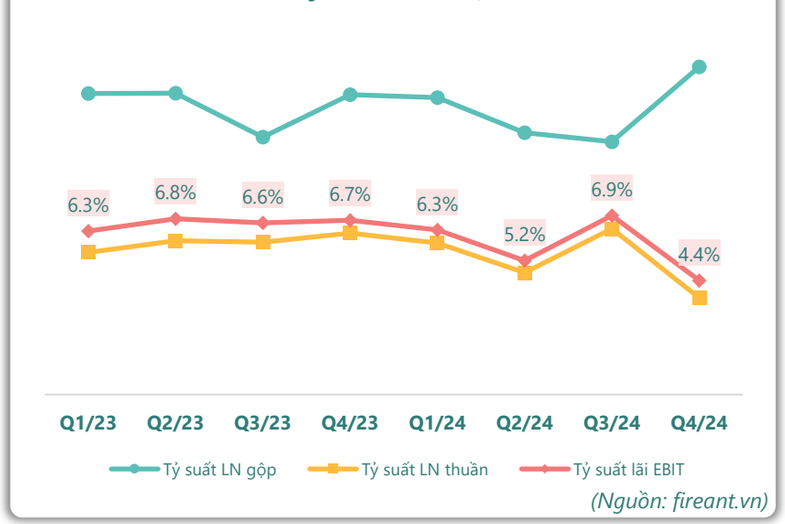
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



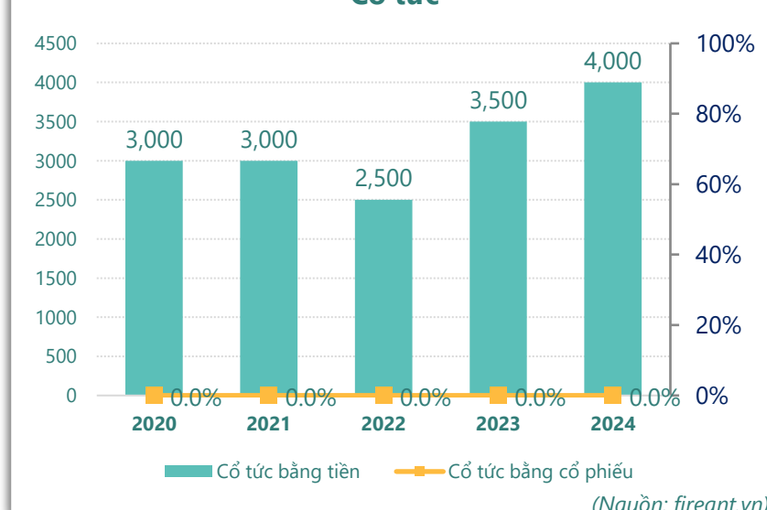
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

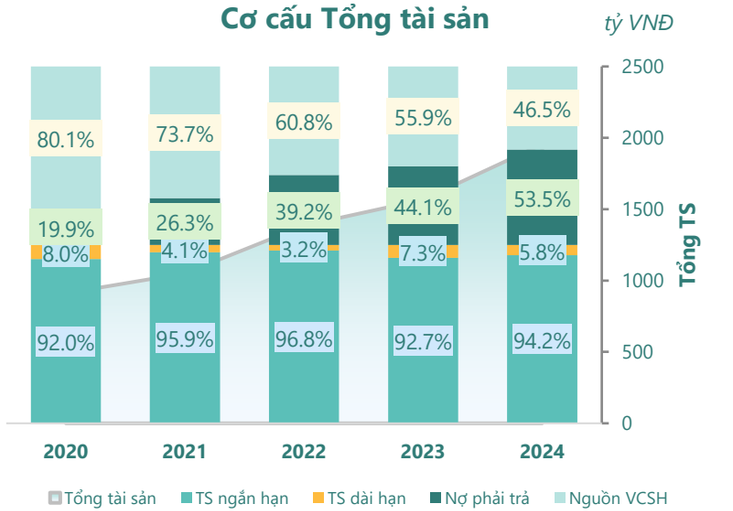
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

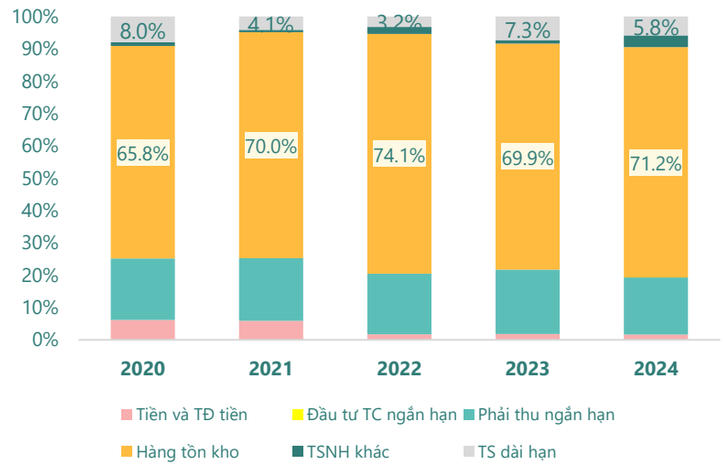
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



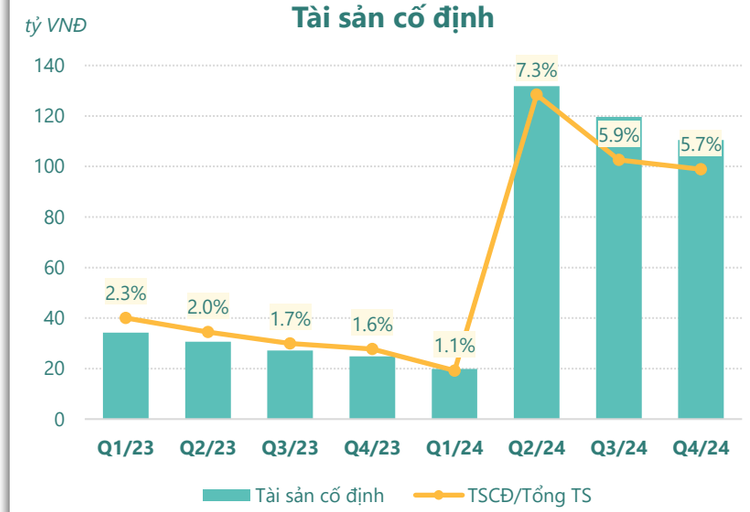
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



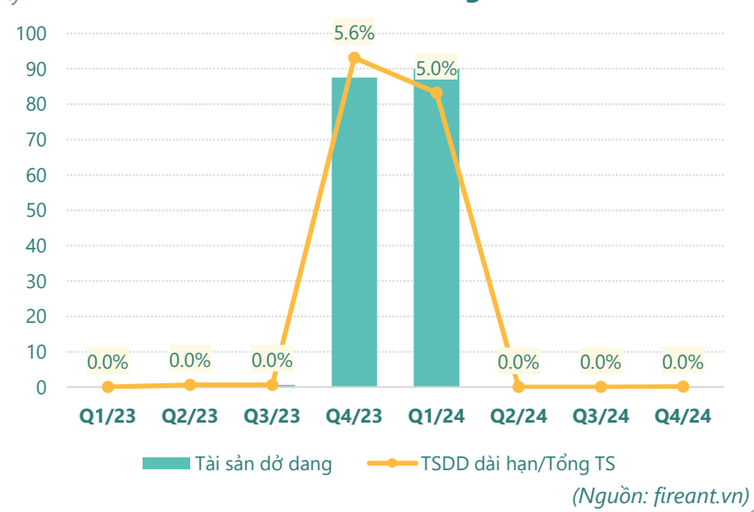
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



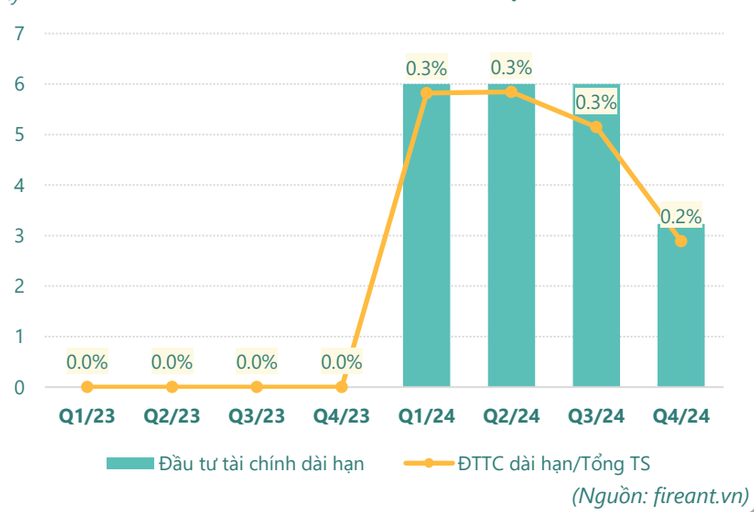
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



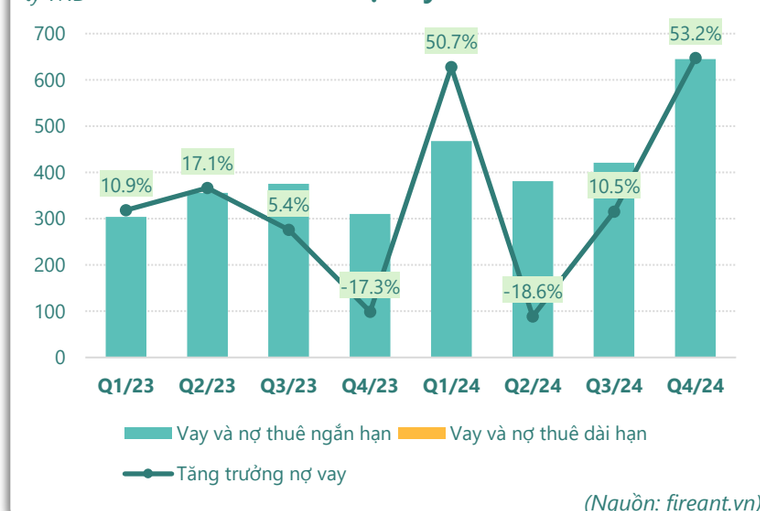
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

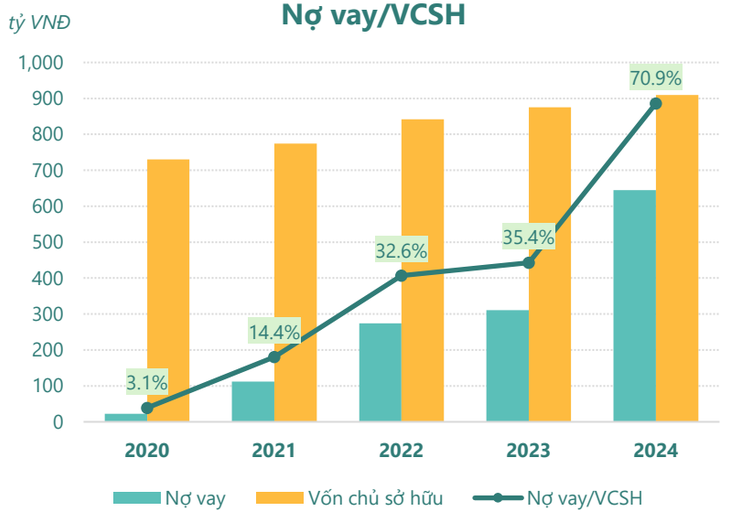
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

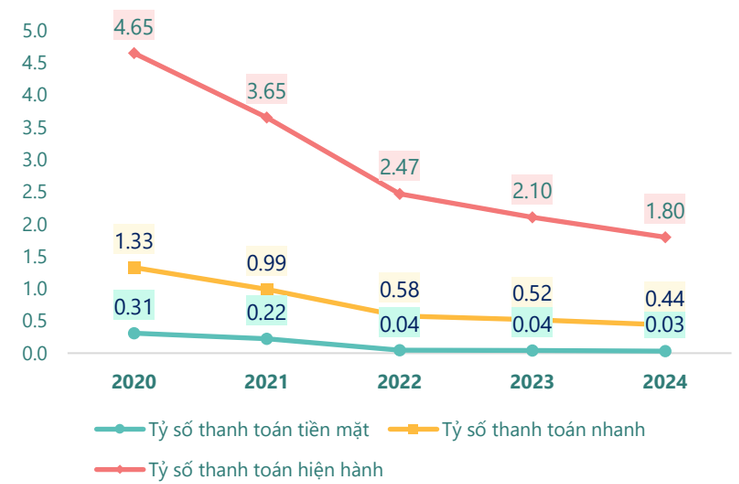
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



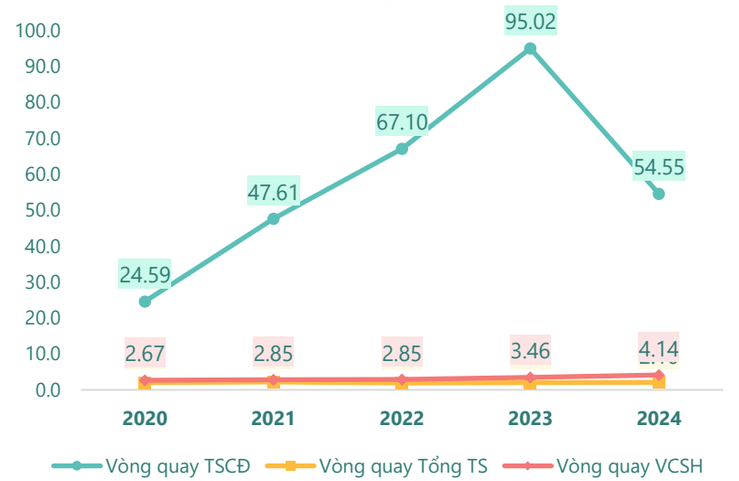
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



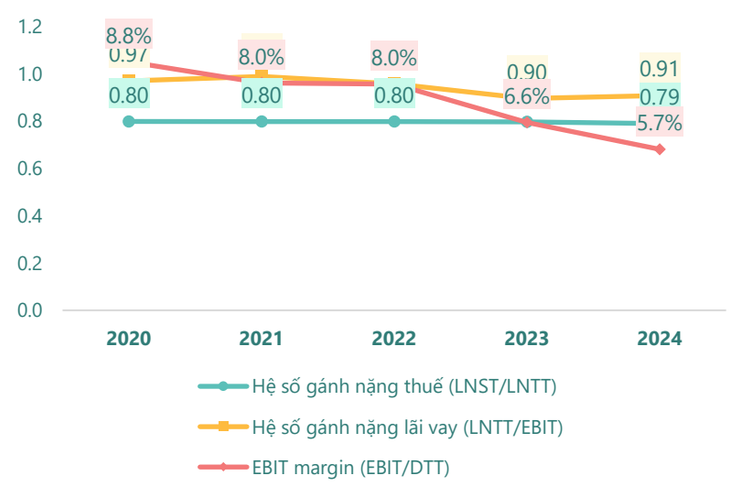
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



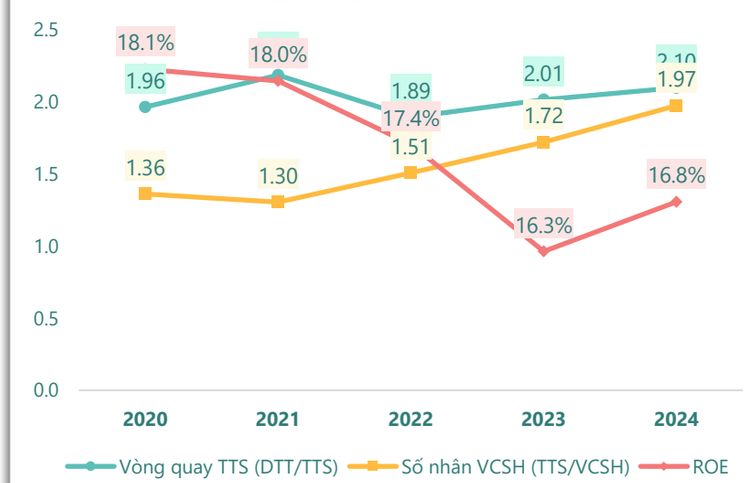
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



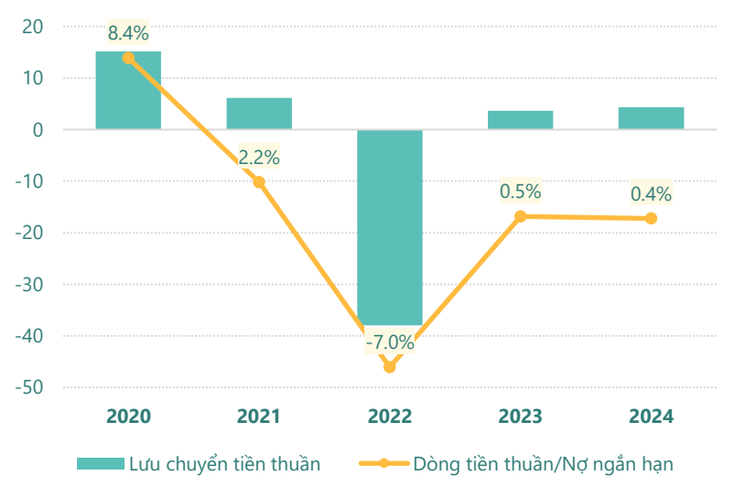
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**975**	**892**	**9.4%**	**3,692**	**2,971**	**24.3%**
Giá vốn hàng bán	852	789	8.0%	3,285	2,639	24.5%
Lợi nhuận gộp	123	103	19.7%	407	332	22.7%
Doanh thu HĐTC	1.99	3.20	-37.7%	11.7	10.1	15.9%
Chi phí TC	24.8	13.0	90.8%	71.0	53.8	32.0%
Chi phí lãi vay	6.38	4.36	46.4%	19.1	20.5	-6.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	15.4	9.30	65.2%	45.2	34.0	33.0%
Chi phí QLDN	**48.8**	**28.6**	**70.5%**	**113**	**78.4**	**44.1%**
LN thuần từ HĐKD	36.4	55.6	-34.6%	189	176	7.9%
Lợi nhuận khác	**0.19**	**0.03**	**535%**	**0.80**	**0.53**	**50.6%**
LN trước thuế	36.6	55.6	-34.2%	190	176	8.1%
Lợi nhuận sau thuế	**27.2**	**44.0**	**-38.1%**	**150**	**140**	**7.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.2**	**44.0**	**-38.1%**	**150**	**140**	**7.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.4	71.8	-66.4	195	-48.2	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.19	-2.34	-58.8	-23.4	-10.6	-1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.4	-64.8	118	-153	40.1	224
Tiền đầu kỳ	17.3	23.1	27.7	20.7	39.8	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.80**	**4.60**	**-7.02**	**19.2**	**-18.6**	**10.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.1	27.7	20.7	39.8	21.2	32.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,955**	**1,567**	**24.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,841	1,453	26.7%
Tiền và tương đương tiền	32.0	27.7	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	346	313	10.4%
Hàng tồn kho	1,392	1,095	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	17.0	321%
Tài sản dài hạn	**114**	**114**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	1.51	-100%
Tài sản cố định	110	24.9	344%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	87.5	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.08**	**92.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,045	691	51.3%
Nợ ngắn hạn	**1,025**	**691**	**48.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	645	310	108%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	324	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	0.51	4006%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)